

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 23/2019/KDTM-PT
Ngày 26/9/2019
V/v “*Tranh chấp hợp đồng đại lý*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Cao Văn Hiếu.**

- *Các thẩm phán:* Ông **Trần Hoài Sơn.**

Bà **Trần Thị Bé.**

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông **Nguyễn Hữu Hưng** –
Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên
tòa:* Bà **Đặng Ngọc Hoài L** – Kiểm sát viên.

Ngày 26/9/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2019/TLPT-KDTM ngày 05 tháng 6 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng đại lý*”

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 08/2019/KDTM-ST ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2019/QĐ- PT ngày 05 tháng 8 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 12/2019/QĐ- PT ngày 29 tháng 8 năm 2019; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 01/2019/QĐ – PT ngày 09 tháng 9 năm 2019, giữa:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH H.

Địa chỉ: Lô G1, Đường B Khu công nghiệp K, phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của Công ty: Ông Nguyễn Huy H – Trợ lý Tổng Giám đốc, là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền lập ngày 17/5/2019). Có mặt

- *Bị đơn:* Bà Võ Thị B, sinh năm 1981, địa chỉ: Đường D, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của bà B: Ông Huỳnh Hoài N1, sinh năm: 1973; trú tại: đường P, quận H, Đà Nẵng, là người đại diện theo ủy quyền (theo Văn bản ủy quyền được UBND phường Hòa Hải, quận Ngũ hành Sơn, thành phố Đà Nẵng chứng thực ngày 15/7/2019). Có mặt

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Công ty TNHH H1, địa chỉ: Đường D, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của Công ty: ông Trần Văn N2 - Chức vụ: Giám đốc Công ty. Vắng mặt không có lý do.

- Ông Trương Quốc H, sinh năm 1981, địa chỉ: Đường D, quận H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt không có lý do

- *Người làm chứng:*

+ Ông Lê Văn Q, sinh năm 1947 và bà Lê Thị Mỹ L, sinh năm 1992, cùng địa chỉ: đường Đ, quận L, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt không có lý do

+ Ông Lê Bá Minh C, sinh năm 1972, địa chỉ: đường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt không có lý do

+ Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1972, địa chỉ: đường L, quận K, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt không có lý do

- *Người kháng cáo:* Công ty TNHH H – nguyên đơn.

- *Cơ quan kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng.

NHẬN THẤY:

** Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty TNHH H - ông Nguyễn Huy H trình bày:*

Ngày 01/10/2015, Công ty TNHH H (gọi tắt là công ty H) và bà Võ Thị B có ký Hợp đồng mua bán hàng hóa số 05-01/10/2015/HĐMBHH và Phụ lục hợp đồng số 01,02,03/2016 về việc mua bán các sản phẩm nội thất nhựa bàn, tủ gia dụng các loại và phân phối các sản phẩm từ bàn nhựa cao cấp cho Công ty H, thời hạn hợp đồng là 20 năm. Tuy nhiên, trong thời gian thực hiện hợp đồng thì bà Võ Thị B đã có nhiều vi phạm hợp đồng như: Chậm thanh toán

tiền hàng vào ngày 05 và 20 hàng tháng được quy định tại Điều 05 của Hợp đồng, không đạt chỉ tiêu doanh thu một năm 10 tỷ nhưng bà B chỉ đạt được 2.086.915.000 đồng, bán sản phẩm của công ty khác (Công ty cũng đã lập biên bản).

Bà B được quyền hưởng chiết khấu tối thiểu là 10% trong tháng đó phải đạt 600.000.000 đồng và tối đa 17% trên số tiền hàng phát sinh trong tháng phải đạt 900.000.000 đồng. Sau nhiều lần thông báo đến bà B, yêu cầu liên hệ với Công ty H để đối chiếu công nợ và thanh toán, nhưng bà B không có thiện chí hợp tác. Do đó, vào tháng 10/2016, Công ty H đã thông báo đơn phương chấm dứt Hợp đồng mua bán hàng hóa đối với bà Võ Thị B.

Trong đơn khởi kiện ngày 24/10/2017, Công ty H yêu cầu bà B thanh toán số tiền hàng còn nợ là **1.306.387.289 đồng**. Trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, căn cứ vào các Phiếu xuất kho có xác nhận của bà B Công ty H xác định lại bà B còn nợ số tiền hàng từ tháng 4/2016 đến tháng 9/2016 là 1.289.045.249 đồng, trong đó gồm:

- Nợ tháng 4/2016 (18 phiếu xuất hàng), trị giá: 232.657 đồng;
- Nợ tháng 5/2016 (14 phiếu xuất hàng), trị giá 131.333.180 đồng;
- Nợ tháng 6/2016 (17 phiếu xuất hàng), trị giá 165.564.620 đồng;
- Nợ tháng 7/2016 (17 phiếu xuất hàng), trị giá 291.925.280 đồng;
- Nợ tháng 8/2016 (15 phiếu xuất hàng), trị giá 324. 575.120 đồng;
- Nợ tháng 9/2016 (06 phiếu xuất hàng), trị giá 101.375.080 đồng;
- Phần hàng mẫu Công ty ký gửi cho bà B làm mẫu trị giá: 41.632.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công Ty H rút yêu cầu đối với phần hàng mẫu mà Công ty ký gửi bà B trị giá 41.632.000 đồng và 40 triệu tiền hỗ trợ theo Phụ lục hợp đồng số 03/2016, chỉ yêu cầu bà B thanh toán số tiền còn nợ tiền hàng từ tháng 4/2016 đến tháng 9/2016 là: $(1.289.045.249 \text{ đồng} - 41.632.000đ - 40.000.000đ) = \mathbf{1.207.413.249 \text{ đồng}}$.

Trong suốt 01 năm thực hiện hợp đồng bà B không đạt được tất cả nội dung thỏa thuận trong hợp đồng; Vì vậy, Công ty thông báo chấm dứt hợp đồng mua bán với bà B là hoàn toàn có cơ sở. Công ty H không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà B.

** Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, đại diện hợp pháp của bị đơn – ông Huỳnh Hoài NI trình bày:*

Bị đơn thống nhất với đại diện Công ty H về nội dung, thời điểm ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa số 05-01/10/2015/HĐMBHH cũng như các phụ lục hợp đồng số 01;02;03/2016. Xác định Hợp đồng được ký kết với Công ty H và Cửa hàng H1 là của cá nhân bà Võ Thị B đứng tên chủ sở hữu.

Các chữ ký trong phiếu xuất kho do nguyên đơn cung cấp là của bà Võ Thị B, tuy nhiên bị đơn cho rằng hầu hết là do bà B ký nhận thay cho Công ty H1 chứ không phải ký cho cá nhân bà B theo hợp đồng số 05 đã ký với Công ty H. Và sau khi kiểm tra trực tiếp chữ ký tại 69 phiếu xuất kho bà B không thừa nhận chữ ký trong 16 phiếu xuất kho ngày 15/9; ngày 1/8; ngày 9/7; ngày 13/7; ngày 18/7; ngày 7/6; ngày 11/6; ngày 12/6; ngày 23/6; ngày 24/6; ngày 9/5; ngày 10/5; ngày 19/5; ngày 27/5. Tại phiên hòa giải, phiên tòa hôm nay các phiếu xuất kho giao nhận hàng từ tháng 4/2016 đến tháng 9/2016 bà B không yêu cầu yêu cầu giám định các chữ ký này.

Về các khoản nợ mà Công ty H đã đưa ra, bị đơn không thống nhất bởi vì bị đơn nhận hàng đến đâu đều được thanh toán theo thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng số 05 ngày 10/01/2015. Việc thanh toán là bằng tiền mặt trực tiếp cho người giao hàng hoặc lái xe của Công ty là anh Châu, anh L có ghi chép ký nhận bằng sổ tay tuy nhiên hiện nay không còn lưu giữ chứng từ thanh toán trên do làm nhà bị mất chỉ còn một cuốn sổ ghi nhận việc thanh toán trực tiếp số tiền 250.000.000 đồng cho anh L là nhân viên của Công ty.

Về khoản nợ tiền hàng tháng 4/2016 là 232.657.960 đồng, bị đơn cho rằng khoản nợ này là không đúng, vì số hàng mà Công ty TNHH H giao cho bà Võ Thị B trong tháng 4/2016 không đạt đến mức có giá trị 250.000.000 đồng nên không thể phát sinh số nợ này, yêu cầu Công ty H cung cấp doanh số bán hàng tháng 4/2016 kèm các chứng từ liên quan. Phụ lục Hợp đồng số 02 có số tiền 250.000.000 đồng là số tiền định mức mà Công ty thỏa thuận cho bà B nợ, chứ không phải công nợ thực tế. Tuy nhiên, nguyên đơn đã thay đổi yêu cầu khởi kiện tiền hàng tháng 4/2016 là 232.657.960 đồng chúng tôi thấy có sự bất nhất không rõ ràng về số tiền trên.

Về các khoản nợ tháng 5, 6, 7, 8, 9/2016, bị đơn cho rằng những khoản nợ này là không đúng, không hợp lý. Vì theo Hợp đồng, hai bên thỏa thuận sẽ thanh toán tiền gởi đầu hàng tháng. Thực tế bị đơn đều có thanh toán tiền hàng bằng tiền mặt trực tiếp cho Công ty H thông qua người giao hàng và lái xe (là anh L và C) vì nếu bà B cố ý chây ì nợ trong thời gian dài thì Công ty H đã không trực tiếp giao hàng cho bà và đã không có những chương trình khuyến mãi, khấu trừ cho bà B; Hơn nữa trong suốt thời gian từ tháng 5/2016 đến khi có thông báo chấm dứt hợp đồng cũng như thời gian trước đó Công ty H hoàn

toàn không có thông báo nào xác định bà B có nợ và yêu cầu thanh toán, nay lại cho rằng bà nợ từ tháng 4/2016 đến tháng 8/2016 là vô lý. Hơn nữa, theo đơn khởi kiện trước đây được Tòa án thụ lý vào tháng 2/2017 thì Công ty H còn cho rằng bị đơn nợ từ tháng 2, tháng 3 và 250.000.000 đồng theo Phụ lục số 02 với số tiền hơn 600 triệu đồng. Nay nguyên đơn lại cho rằng nợ từ tháng 5 đến tháng 10 mà lại không kiện số nợ tháng 2 và 3 là hết sức vô lý, mâu thuẫn. Do đó, bà B chỉ thừa nhận nợ số tiền trong tháng 9/2016 là 101.375.080 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố, do Công ty H đã đơn phương chấm dứt hợp đồng độc quyền trái pháp luật dẫn đến thiệt hại nghiêm trọng cho bà Võ Thị B, Vì vậy, yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH H phải bồi thường thiệt hại cho bị đơn số tiền là 639.500.000 đồng, trong đó bao gồm:

- Bồi thường trợ cấp mất việc mà bà B phải trả cho người lao động là $(3.100.000đ \times 02 \times 05 \text{ lao động}) = 31.000.000 \text{ đồng};$
- Thu nhập thực tế bị mất là $(35.000.000đ \times 06 \text{ tháng}) = 210.000.000đ;$
- Bồi thường cho thời gian làm đại lý với số tiền là 35.000.000đ;
- Thiệt hại do giảm sút giá trị tài sản, cụ thể: tiền đầu tư xây dựng kho hàng là 220.000.000đ và tiền đầu tư phương tiện vận chuyển là 33.500.000đ;

Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện bà B rút và thay đổi 01 phần yêu cầu phản tố, chỉ yêu cầu những khoản như sau:

1. Bồi thường một khoản tiền cho thời gian làm đại lý theo quy định tại Điều 177 Luật Thương mại (từ 01/10/2015 đến 27/9/2016, thời gian là 01 năm, mức hoa hồng đại lý bình quân là 20.000.000đ/tháng), với số tiền bồi thường yêu cầu là $1 \times 20.000.000đ = 20.000.000đ.$

2. Thu nhập thực tế bị mất (là mức thù lao đại lý được tính trong một khoảng thời gian hợp lý để chuyển đổi, ổn định hoạt động): $20.000.000đ/tháng \times 02 \text{ tháng} = 40.000.000đ.$

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Tại Đơn đề nghị V/v xem xét giải quyết vụ án và xin xét xử vắng mặt đề ngày 23/3/2018, đại diện hợp pháp của Công ty TNHH H1 - ông Trần Văn N2 trình bày: Quan hệ mua bán/đại lý bán hàng hóa mà các bên đang tranh chấp phát sinh theo Hợp đồng số 05-01/10/2015 là quan hệ riêng giữa Công ty H bà và Võ Thị B. Công ty TNHH H1 không mua bán, thanh toán, khấu trừ hay bất cứ quan hệ gì đối với quan hệ hợp đồng nêu trên. Đây là quan hệ cá

nhân của bà Võ Thị B với Công ty H mà không liên quan gì đến Công ty H1. Công ty H1 không biết và cũng không có ý kiến gì thêm. Do không liên quan đến vụ việc và do điều kiện công việc, không thể tham dự quá trình xét xử tại Tòa án. Công ty đề nghị xét xử vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án trên.

- Ông Trương Quốc H trình bày: Ông và bà B có quan hệ là vợ chồng. Tuy nhiên việc bà B có ký hợp đồng mua bán số 05 ngày 01/10/2015 của Cửa hàng H1 đại diện cửa hàng là do bà B đứng tên; ông xác định ông không có liên quan gì đến Công ty H và bà B.

** Người làm chứng:*

- Tại bản khai có trong hồ sơ vụ án ông Nguyễn Ngọc L trình bày: Ông là nhân viên lái xe của công ty TNHH H; nhiệm vụ của ông là lái xe giao hàng tủ nhựa, tấm nhựa và ông có nhận số tiền 250.000.000 đồng ngày tháng năm thì ông không nhớ rõ. Ông có đơn đề nghị giải quyết vụ án vắng mặt.

- Tại bản khai có trong hồ sơ vụ án ông Lê Bá Minh C trình bày: Ông là nhân viên của công ty TNHH H; nhiệm vụ của ông giao hàng tủ nhựa, tấm nhựa và nhận hàng; ông thừa nhận có nhận tiền của bà B và có chuyển về cho công ty số tiền bao nhiêu và bao nhiêu lần thì không nhớ rõ, vì thời gian quá lâu. Hiện nay ông đã nghỉ ở công ty và ông có đơn đề nghị giải quyết vụ án vắng mặt ông.

- Trong quá trình giải quyết vụ án ông Lê Văn Q và bà Lê Thị B Loan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt; Tuy nhiên trong quá trình giải quyết Tòa án xác minh thì ông Quýt và bà Loan ý kiến như sau: Vào tháng 10/2016 gia đình ông có đến Cửa hàng Hùng Hiệp, địa chỉ 161 Lê Duẩn có mua 02 Tủ nhựa với số tiền 4.800.000 đồng; về chất lượng sản phẩm thì ông bà không biết. Sau đó Công ty H đến nhà xác minh cho rằng không phải hàng hóa của Công ty và Công ty H đã đổi lại 02 cái tủ cho gia đình ông.

- Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa sơ thẩm:

Những người tiến hành tố tụng và tha gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật TTDS. Về nội dung: đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà B phải trả cho Công ty H số tiền hàng tháng 9/2016 là 101.375.080đ. Bác phần yêu cầu khởi kiện từ tháng 4/2016 đến tháng 8/2016 là 1.106.038.169đ.

Về yêu cầu phản tố của bị đơn: đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khoản bồi thường cho thời gian làm đại lý trị giá 20.000.000đ, không chấp nhận yêu cầu về tiền thu nhập thực tế bị mất là 40.000.000đ.

* Với nội dung như trên, Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 08/2019/KDTM-ST ngày 25/4/2019 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng:

Căn cứ: Các Điều 147, 227, 228, 229, 266, 269 và 273 Bộ luật TTDS;

Các Điều 24, 50, 55 và Điều 177 Luật thương mại;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty ty TNHH H về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” đối với bà Võ Thị B.

Buộc bà Võ Thị B phải thanh toán tiền hàng tháng 09/2016 cho Công ty TNHH H số tiền là **101.375.080** đồng.

Bác phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH H số tiền hàng tháng 4 đến tháng 8/2016 với số tiền **1.106.038.169** đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Võ Thị B đối với Công ty TNHH H về bồi thường một khoản tiền cho thời gian làm đại lý là 20.000.000; Buộc Công ty TNHH H thanh toán cho bà Võ Thị B số tiền 20.000.000 đồng.

Bác một phần yêu cầu phản tố của bà Võ Thị B đối với Công ty TNHH H về khoản tiền thu nhập thực tế bị mất với số tiền **40.000.000** đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

* Ngày 25 tháng 5 năm 2019, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐ-KNPT-KDTM đối với Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 08/2019/KDTM-ST ngày 25/4/2019 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, đề nghị tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm theo hướng sửa phần Bản án sơ thẩm số 08/2019/KDTM-ST ngày 25/4/2019 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

* Ngày 08/5/2019, nguyên đơn là Công ty TNHH H có đơn kháng cáo đề nghị tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Công ty H.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện hợp pháp của Công ty H giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty H, buộc bà Võ Thị B có trách nhiệm trả cho Công ty H số tiền hàng còn nợ từ tháng 4/2016 đến tháng 9/2016 tổng cộng là **1.207.413.249** đồng.

- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng giữ nguyên Quyết định kháng nghị số 02/QĐ-KNPT-KDTM ngày 25/5/2019, đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà B có trách nhiệm trả cho Công ty H tổng số tiền còn nợ từ tháng 4/2016 đến tháng 9/2016 tổng cộng là **1.207.413.249** đồng.

- Đại diện hợp pháp của bà Võ Thị B không chấp nhận kháng cáo của Công ty H, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng; đề nghị HĐXX giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 08/2019/KDTM-ST ngày 25/4/2019 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tại Hợp đồng số 05, hai bên đã thỏa thuận Cửa hàng H1 do bà B đứng tên sở hữu, bán hàng hóa cho Công ty H để hưởng thù lao (chiết khấu theo doanh thu). Cửa hàng H1 chỉ được phân phối hàng, sản phẩm của Công ty H; sau khi giao hàng cho Cửa hàng H1 thì Công ty H vẫn phải chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa đối với khách hàng của Cửa hàng H1. Công ty H hỗ trợ về vận chuyển, và thiết bị tủ, hàng mẫu trưng bày. Mục đích thực hiện hợp đồng của Công ty H là bán được hàng cho các thị trường thông qua kênh phân phối là Cửa hàng H1. Mục đích thực hiện hợp đồng của Cửa hàng H1 là hưởng thù lao, chiết khấu trên doanh số bán được. Như vậy, hợp đồng số 05 thỏa mãn các quy định Mục 4 Chương V Luật Thương mại 2005 về đại lý thương mại. Do đó, hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xác định lại quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp về hợp đồng đại lý*”. Do Tòa án cấp sơ thẩm xác định không đúng quan hệ tranh chấp nên dẫn đến áp dụng các Điều 24, 50, 55 Luật Thương mại để giải quyết là chưa phù hợp.

[2] Về đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố khi đương sự rút một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố:

Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu đối với phần hàng mẫu ký gửi với số tiền là 41.632.000đ và tiền hỗ trợ để mở rộng thị trường trong tháng 7/2016 theo phụ lục số 03/2016 với số tiền là 40.000.000đ, chỉ yêu cầu giải quyết đối với số tiền 1.207.413.249đ.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu phản tố, còn lại chỉ yêu cầu bồi thường với số tiền là 60.000.000đ, trong đó bồi thường một khoản tiền cho thời gian làm đại lý theo quy định tại Điều 177 Luật thương mại (từ ngày 01/10/2015 đến ngày 27/9/2016), thời gian là 1 năm, mức hoa hồng đại lý bình quân 20.000.000đ/tháng, với số tiền bồi thường yêu cầu là: 20.000.000đ và thu nhập thực tế bị mất (là mức thù lao đại lý được tính trong một khoảng thời gian hợp lý để chuyển đổi ổn định hoạt động): $20.000.000/\text{tháng} \times 02 \text{ tháng} = 40.000.000\text{đ}$.

Như vậy, nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện, đồng thời bị đơn đã rút một phần yêu cầu phản tố. Trường hợp này, Tòa án cấp sơ thẩm cần áp dụng các quy định tại các Điều 217, 218 và 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện, ghi vào phần quyết định của bản án để các đương sự thực hiện quyền kháng cáo của mình. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, một phần yêu cầu phản tố của bị đơn nhưng không tuyên đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn tại phần quyết định của bản án là vi phạm thủ tục tố tụng. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu của nguyên đơn đối với phần hàng mẫu ký gửi với số tiền là 41.632.000đ và tiền hỗ trợ để mở rộng thị trường trong tháng 7/2016 theo phụ lục số 03/2016 với số tiền là 40.000.000đ; đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn đối với phần yêu cầu bồi thường trợ cấp mất việc mà bà B phải trả cho người lao động là 31.000.000 đồng, thu nhập thực tế bị mất là 210.000.000đ, thiệt hại do giảm sút giá trị tài sản, cụ thể: tiền đầu tư xây dựng kho hàng là 220.000.000đ và tiền đầu tư phương tiện vận chuyển là 33.500.000đ.

[3] Về xác định tư cách tham gia tố tụng của ông Lê Bá Minh C và ông Nguyễn Ngọc L

Căn cứ hồ sơ vụ án và biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, ông Lê Bá Minh C và ông Nguyễn Ngọc L làm nhiệm vụ giao hàng cho Công ty H và bà B cho rằng hai ông có nhận tiền từ bà để thanh toán cho Hợp đồng số 05. Như vậy, việc làm rõ ông C, ông L có nhận tiền từ bà B để thanh toán cho hợp đồng số 05 hay không có liên quan

trực tiếp đến xác định số tiền nợ hàng thực tế còn lại và nghĩa vụ thanh toán của bà B đối với công ty H. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ đưa ông C, ông L vào tham gia với tư cách người làm chứng mà không đưa ông C, ông L vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không phù hợp. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã lấy lời khai, tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ đối với ông L, ông C, bảo đảm quyền được biết cho các đương sự, người làm chứng. Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm, họ không có đề nghị và khiếu nại về tư cách tham gia tố tụng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm đối với vấn đề này.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty H, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy:

[4.1] Bà Võ Thị B ký hợp đồng làm đại lý phân phối sản phẩm cho Công ty H theo Hợp đồng số 05 và phụ lục hợp đồng số 01, 02, 03/2016 về việc mua bán các sản phẩm nội thất nhựa, theo đơn đặt hàng của Cửa hàng H1 do bà B làm chủ. Các bên thực hiện việc thanh toán theo hình thức gởi đầu, thời hạn thanh toán vào ngày 05 hàng tháng thanh toán những lô hàng từ ngày 16 đến hết tháng trước, vào ngày 20 hàng tháng thanh toán những lô hàng từ ngày 01 đến ngày 15 của tháng đó. Thù lao, hoa hồng đại lý được chiết khấu tính trên mức doanh thu. Cửa hàng H1 phải có trách nhiệm bảo đảm doanh thu đạt chỉ tiêu và cam kết chỉ phân phối sản phẩm của Công ty H. Do bà B chưa thanh toán tiền hàng từ tháng 4/2016 đến tháng 9/2016 nên công ty khởi kiện yêu cầu bà B thanh toán tổng số tiền hàng còn nợ là **1.207.413.249** đồng.

[4.2] Công ty H căn cứ vào 87 Phiếu xuất kho có chữ ký nhận hàng của bà B để xác định số tiền cần thanh toán của bà B. Bà B thừa nhận các chữ ký trong các phiếu xuất kho này là của bà. Sau khi kiểm tra các phiếu giao hàng thì bà không thừa nhận chữ ký trong 16 phiếu gồm các ngày: ngày 15/9, 01/8, 09/7, 13/7, 18/7, ngày 07/6, 11/ 6, 12/6, 23/ 6, 24/6, 09/5, 10/5, 19/5, 27/5 nhưng bà không có yêu cầu giám định chữ ký. Ngoài ra, bà B không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền hàng từ tháng 4/2016 đến tháng 9/2016 với lý do thất lạc. Như vậy, bị đơn không thực hiện, từ bỏ quyền, nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 91, Điều 103 Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

[4.3] Bà B cho rằng các Phiếu xuất kho mà Công ty H xuất trình là do bà ký nhận thay Công ty H1 chứ không phải là cho cá nhân bà theo Hợp đồng số 05. Căn cứ vào các hóa đơn giá trị gia tăng do Công ty H xuất cho công ty H1, các phiếu xuất kho và bản khai của Công ty đối với quan hệ hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty H và Công ty H1 thì thấy, giữa Công ty H và Công ty H1 có quan hệ mua bán hàng hóa với nhau theo Hợp đồng số 04/2016/HĐMB. Tuy nhiên, việc nhận hàng và thanh toán giữa Công ty H và Công ty H1 là khác biệt so với việc nhận hàng và thanh toán giữa Công ty H và bà B. Theo đó, Công ty H giao hàng cho Công ty H1 kèm theo hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng với đơn hàng do Công ty H1 đặt mà không có phiếu xuất kho, việc thanh toán đều được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản hằng tháng (Công ty H đã xuất trình bảng kê ngân hàng thể hiện việc thanh toán của Công ty H1). Đối chiếu mã số hàng hóa tại các hóa đơn giá trị gia tăng giao cho Công ty H1 trong giai đoạn từ tháng 4/2016 đến tháng 9/2016 thì hoàn toàn không có sự trùng khớp với mã hàng hóa tại các phiếu xuất kho do bà B ký mà Công ty H cung cấp. Điều này cũng phù hợp với lời khai của Công ty H1 thể hiện quan hệ mua bán giữa bà B và Công ty H mà các bên tranh chấp phát sinh theo hợp đồng số 05 là quan hệ riêng giữa các bên, không liên quan gì đến Công ty. Do đó, lời khai của bà B cho rằng việc bà ký nhận các phiếu xuất kho là nhận thay cho Công ty H1 là không có cơ sở chấp nhận.

[4.4] Ngoài ra, bà B cho rằng bà thanh toán cho công ty H hằng tháng và thông qua lái xe hoặc giao hàng của công ty là ông C và ông L. Căn cứ vào tài liệu và biên bản lấy lời khai của ông C, ông L trong hồ sơ vụ án và tại cấp phúc thẩm thì thấy:

[4.4.1] Ông C là giao hàng của công ty H. Có nhiều lần bà B yêu cầu ông trực tiếp chở hàng tới cho khách và thu tiền hàng từ khách mang về cho công ty. Tuy nhiên, ông C xác nhận chỉ những phiếu xuất kho có ghi số tiền và do bà B yêu cầu thì ông mới thu do bản thân ông chỉ là giao hàng nên không nắm được số tiền của từng sản phẩm được bán là bao nhiêu và cũng không biết tỷ lệ đối trừ chênh lệch giữa Công ty H với bà B là như thế nào và ông không nhận khoản tiền nào liên quan đến 87 Phiếu xuất kho mà Công ty H khởi kiện đối với bà B. Điều này cũng phù hợp với lời khai của Công ty H trong hồ sơ vụ án cũng như các phiếu xuất kho do Công ty cung cấp là những phiếu xuất kho không thể hiện số tiền cụ thể.

[4.4.2] Ông L là lái xe của Công ty H. Ông L thừa nhận chữ ký và chữ viết tại biên bản thể hiện “tôi nhận 250.000.000đ” mà bà B xuất trình là chữ ký và chữ viết của ông và ông L không nhớ cụ thể nhận tiền này từ ai và nhằm mục đích gì. Ngoài khoản tiền này ông L xác nhận không nhận bất kỳ khoản

tiền nào khác từ bà B. Tuy nhiên, Công ty H khởi kiện đối với các phiếu xuất kho từ tháng 4/2016 đến tháng 9/2016, còn biên bản thể hiện ông L nhận tiền trên là ngày 19/3/2016 nên số tiền này không nằm trong phạm vi Công ty H khởi kiện.

[4.4.3] Đồng thời, trong hồ sơ vụ án cũng thể hiện bà B từng thanh toán chuyển khoản một lần cho Công ty H với số tiền là 58.000.000 đồng là tiền hàng của tháng 01/2016 cho thấy bà B biết về tài khoản của Công ty và giữa bà và Công ty đã từng sử dụng phương thức thanh toán bằng chuyển khoản. Tuy nhiên, bà B không sử dụng phương thức thanh toán chuyển khoản trên mà khai nhận thanh toán bằng tiền mặt qua ông L và ông C, không phải là người được Công ty H chỉ định thu tiền từ bà B, nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc thanh toán của mình là không có cơ sở để chấp nhận.

[4.5] Căn cứ vào các phiếu xuất kho có chữ ký của bà B, báo cáo công nợ giữa Công ty H và Cửa hàng của bà B, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy có sự trùng khớp về mã hàng tại các phiếu xuất kho với các bảng báo cáo công nợ hàng tháng từ tháng 4 đến tháng 8/2016. Đồng thời, đối chiếu với giá các mặt hàng thì trong giai đoạn này, Công ty H áp dụng cùng một mức giá đối với các mặt hàng giao cho cửa hàng của bà B. Do đó, có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của Công ty H đối với số tiền bà B còn nợ công ty trong giai đoạn từ tháng 4 đến tháng 8/2019 là 1.106.038.169đ. Ngoài ra, do bà B chấp nhận và không có kháng cáo đối với số tiền hàng còn nợ tháng 9/2019 là 101.375.080đ nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy bà B phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty H số tiền từ tháng 4/2016 đến tháng 9/2019 là $1.106.038.169đ + 101.375.080đ = 1.207.413.249đ$.

[5] Đối với yêu cầu phản tố của bà B buộc nguyên đơn phải bồi thường một khoản tiền cho thời gian làm đại lý là: 20.000.000đ. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy:

[5.1] Tại Hợp đồng số 05, bà B có cam kết về thời hạn thanh toán, về doanh thu hàng tháng và hàng quý, về nghĩa vụ là chỉ phân phối hàng của Công ty H các tại các Điều 3,4,5 của hợp đồng, theo đó, các bên thỏa thuận nếu những cam kết về phân phối không đạt được xem như hợp đồng không còn giá trị, tức là hết hiệu lực thực hiện. Thỏa thuận này là phù hợp với các quy định về nghĩa vụ của bên đại lý tại các khoản 2, 4, 7 Điều 175 Luật Thương mại 2005. Tuy nhiên, bà B có vi phạm nghĩa vụ thanh toán mà chính Bà thừa nhận là còn nợ tiền hàng tháng 9/2016; có vi phạm về doanh thu hàng tháng và doanh thu hàng quý; đồng thời có vi phạm về nghĩa vụ chỉ phân phối hàng hóa của Công ty H theo Biên bản xác minh do Công ty H lập ngày

07/10/2016 và Biên bản lấy lời khai ông Q, bà L do Tòa án lập. Như vậy, bà B đã vi phạm những nghĩa vụ cơ bản của hợp đồng đại lý đã được các bên thỏa thuận là căn cứ chấm dứt hợp đồng. Công ty H chấm dứt thực hiện hợp đồng theo Thông báo số 01 ngày 10/10/2016 là phù hợp với khoản 5 Điều 292, Điều 310, 315 Luật Thương mại, Điều 426 Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 177 Luật Thương mại thì thời hạn đại lý chỉ chấm dứt sau một thời gian hợp lý nhưng không sớm hơn 60 ngày, kể từ ngày một trong hai bên thông báo bằng văn bản cho bên kia về việc chấm dứt hợp đồng đại lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Tại Thông báo số 01 ngày 10/10/2016, Công ty H ấn định thời hạn chấm dứt là vào ngày 10/10/2016 là vi phạm quy định về thời hạn chấm dứt. Do đó, việc chấm dứt hợp đồng cũng có một phần lỗi của Công ty H.

[5.2] Theo phân tích trên, lỗi trong việc dẫn đến Hợp đồng số 05 bị chấm dứt của bà B là lỗi chính. Công ty H cũng có một phần lỗi nhưng không ảnh hưởng trực tiếp đến việc chấm dứt hợp đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu về khoản tiền bồi thường trong thời gian làm đại lý của bà B là 20.000.000đ là không đúng mà phải xác định tỉ lệ lỗi và phân chia khoản bồi thường. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm buộc Công ty H phải bồi thường cho bà B số tiền là 10.000.000đ đối với khoản tiền bồi thường trong thời gian làm đại lý.

[6] Đối với yêu cầu phản tố của bà Võ Thị B buộc Công ty TNHH H thanh toán khoản tiền thu nhập thực tế bị mất với số tiền 40.000.000 đồng, do bà Võ Thị B không có kháng cáo đối với phần này nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không xem xét.

[7] Từ những lập luận trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của Công ty H, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty H, buộc bà B phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty H số tiền hàng trong thời gian làm đại lý từ tháng 4/2016 đến tháng 9/2016 là 1.207.413.249đ; chấp nhận một phần yêu cầu về khoản tiền bồi thường trong thời gian làm đại lý của bà B là 10.000.000đ, buộc Công ty H phải bồi thường cho bà B số tiền là 10.000.000đ đối với khoản tiền bồi thường trong thời gian làm đại lý; không chấp nhận yêu cầu của bà B buộc Công ty TNHH H thanh toán khoản tiền thu nhập thực tế bị mất với số tiền 40.000.000 đồng.

[8] Về án phí

[8.1] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm

- Do chấp nhận yêu cầu của Công ty H, buộc bà B nghĩa vụ thanh toán cho Công ty H số tiền hàng từ tháng 4/2016 đến tháng 9/2019 là 1.207.413.249đ nên công ty H không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Bà Võ Thị B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là $[36.000.000đ + (1.207.413.249đ - 800.000.000đ) \times 3\%] = 48.222.397đ$.

- Do chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà B đối với số tiền bồi thường trong thời gian làm đại lý là 10.000.000 đồng nên Công ty H phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với một phần yêu cầu của bà B được Tòa án chấp nhận là 1.500.000đ. Do không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà B đối với số tiền bồi thường trong thời gian làm đại lý là 10.000.000 đồng nên bà B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 1.500.000đ.

- Do không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Võ Thị B đối với khoản tiền thu nhập thực tế bị mất với số tiền 40.000.000 đồng nên bà Võ Thị B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm với phần yêu cầu không được chấp nhận 40.000.000 đồng, tương ứng với số tiền là: 3.000.000 đồng.

[8.2] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên Công ty H không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 244, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Căn cứ vào các Điều từ 166 đến 177 Luật thương mại.
- Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu và quản lý sử dụng án phí và lệ phí;

Chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH H và Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 08/2019/KDTM-ST ngày 25/4/2019 của tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty ty TNHH H về việc “*Tranh chấp hợp đồng đại lý*” đối với bà Võ Thị B.

Buộc bà Võ Thị B phải thanh toán tiền hàng từ tháng 4/2016 đến tháng 09/2016 cho Công ty TNHH H số tiền là **1.207.413.249đ**.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Võ Thị B đối với Công ty TNHH H về bồi thường một khoản tiền cho thời gian làm đại lý.

Buộc Công ty TNHH H thanh toán cho bà Võ Thị B số tiền **10.000.000** đồng.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Võ Thị B đối với Công ty TNHH H về khoản tiền bồi thường cho thời gian làm đại lý là **10.000.000** đồng và khoản tiền thu nhập thực tế bị mất với số tiền **40.000.000** đồng.

4. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH H đối với phần hàng mẫu ký gửi với số tiền là 41.632.000đ và tiền hỗ trợ để mở rộng thị trường trong tháng 7/2016 theo phụ lục số 03/2016 với số tiền là 40.000.000đ; đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bà Võ Thị B đối với phần yêu cầu bồi thường trợ cấp mất việc mà bà B phải trả cho người lao động là 31.000.000 đồng, thu nhập thực tế bị mất là 210.000.000đ, thiệt hại do giảm sút giá trị tài sản, cụ thể: tiền đầu tư xây dựng kho hàng là 220.000.000đ và tiền đầu tư phương tiện vận chuyển là 33.500.000đ.

5. Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Về án phí

6.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH H phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 1.500.000đ, được trừ vào số tiền tạm ứng 25.595.809 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 1042 ngày 04/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Công ty TNHH H được hoàn trả tiền tạm ứng án phí 24.095.809 đồng.

- Bà Võ Thị B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 52.722.397 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.790.000 đồng theo biên lai thu số 1177 ngày 26/12/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Bà Võ Thị B tiếp tục đóng số tiền 37.932.397 đồng.

6.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm Công ty TNHH H không phải chịu, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm số 07095 ngày 14/5/2019 và Biên lai số 07137 ngày 23/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận Hải Châu;
- Lưu HS, TKT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Văn Hiếu